

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG



SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, HUYỆN NÔNG THÔN
MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 3/2023

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG

SỔ TAY

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

THÁNG 3/2023

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VINH LONG
VĂN PHÒNG
ĐIỀU PHỐI NTM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 21/VPĐP

V/v ban hành Sổ tay hướng dẫn
thực hiện tiêu chí ấp NTM kiểu
mẫu, xã NTM kiểu mẫu, huyện
NTM, huyện NTM nâng cao

Kính gửi:

- Sở, ngành tỉnh;
- Ban chỉ đạo các huyện, thị xã.

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về ban hành Bộ tiêu chí huyện NTM; quy định thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí huyện NTM nâng cao tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2370/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí ấp NTM kiểu mẫu, vườn mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho BCĐ các cấp thực hiện đúng các quy định về nội dung, biểu mẫu trong xây dựng NTM tại địa phương. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh đã hoàn chỉnh tổng hợp Sổ tay hướng dẫn thực hiện các tiêu chí xây dựng ấp

NTM kiểu mẫu, vườn mẫu, xã NTM kiểu mẫu và Sổ tay hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện NTM, huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Nay Văn phòng Điều phối NTM tỉnh triển khai đến địa phương để thực hiện.

(Nội dung Sổ tay hướng dẫn được đính kèm theo)

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị thông tin về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh để tổng hợp và hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đã ký

Vũ Thị Thanh Loan

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

**HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

THÁNG 3/2023

TỔNG HỢP

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ

HUYỆN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh giai đoạn 2021-2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (đạt)

1.2 Chỉ tiêu 1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết

yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt (đạt ≥ 01 công trình)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

a. Có hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (*hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp*) trên địa bàn huyện; Thành phần hồ sơ lưu trữ phải tuân thủ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; UBND huyện phải tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt đến các xã (*biên bản họp công bố, bản vẽ niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện hoặc công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng*).

b. Có ≥ 01 công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (đạt)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% số xã trên địa bàn huyện có đường ô tô kết nối

với đường huyện và các trung tâm hành chính, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.

- Quy mô kỹ thuật: đạt tối thiểu cấp A trở lên (là đường có bề rộng nền $\geq 6,0$ m; bề rộng mặt $\geq 3,5$ m) theo Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

- Có 100% đường huyện được bảo trì hàng năm.

1.2 Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch (đạt 100%)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% đường huyện được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp với cấp đường theo quy hoạch được phê duyệt.

- Có 100% đường huyện đạt cấp kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế: TCVN 4054:2005: chiều rộng 1 làn xe 3,5m; chiều rộng nền đường 6,5m.

- Có 100% đường huyện có hệ thống cầu, cống được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

1.3 Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường (đạt $\geq 50\%$)

Chỉ tiêu 2.3 thuộc Tiêu chí 2 về “Giao thông”: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

a) Yêu cầu

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$	Quyết định số 1680/QĐ- BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường** là *số km đường huyện được trồng cây xanh* (các loại cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn) *dọc tuyến đường trên tổng số km đường huyện*.

- Việc trồng cây xanh dọc tuyến đường huyện để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và không ảnh hưởng đến canh tác. (Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải).

b) Phương pháp đánh giá:

Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường phải đảm bảo yêu cầu $\geq 50\%$.

1.4 Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên (đạt)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại 4 và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của BGTVT được sửa đổi lần 1 năm 2015 (sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của BGTVT.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm (đạt); Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch (đạt 100%); Chỉ tiêu 2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên (đạt)

- Quyết định phê duyệt quy hoạch và kèm theo danh mục công trình (có quy mô kỹ thuật tuyến đường như chiều dài, chiều rộng).

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của các công trình đã hoàn thành.

- Thuyết minh Báo cáo chi tiết về khối lượng, tiến độ thực hiện các công trình giao thông.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông (phụ lục 1 tại tiêu chí này).

2.2 Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường (đạt $\geq 50\%$)

Cung cấp hồ sơ chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 2.3: Quyết định phê duyệt quy hoạch đường huyện và Danh mục công trình kèm theo; Báo cáo có nội dung tổng số km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

Phụ lục 1:

Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông

TT	Tên xã	Theo quy hoạch (km)	Đã thực hiện (km)	Tỷ lệ đạt (%)	Đạt/ chưa đạt	Ghi chú
Chỉ tiêu	HUYỆN NTM					
2.1						
2.2						
2.4						

III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

1.1 Chỉ tiêu 3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch (đạt)

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt.

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

1.2 Chỉ tiêu 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (đạt)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: (Chi tiết tương tự hướng dẫn tiêu chí 3 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm - phụ lục 1 tại tiêu chí này).

Phụ lục 1:

**UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

**Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3)
trong xây dựng nông thôn mới huyện,
thị xã.....**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc.....giờ.....phút ngày.....tháng.....năm 202....., tại UBND huyện, thị xã.....
., đoàn khảo sát, đánh giá gồm có:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

2. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:

- Ông/bà:

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi, huyện đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch:

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) được xây dựng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt (có, không):

b) Có tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững:

- Được thành lập theo quy định hiện hành (có, không):
.....

- Quản lý khai thác hệ thống theo đúng kế hoạch được duyệt, đảm bảo điều hòa phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý (có, không):

- Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt (có, không):

*** Kết quả đánh giá chỉ tiêu:**

Đạt

☐

Không đạt

☐

2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

3.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt :%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư,

phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a. Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không):%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

**** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:***

.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Đại diện BCD huyện

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 2: Số lượng cán bộ của huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT huyện... năm 202...

Stt	Số lượng cán bộ tham gia trực tiếp công tác PCTT (người)	Số lượng cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (người)	Tỷ lệ (%)	Đơn vị tập huấn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4) = 3/2*100	(5)	(6)
I. Phần xã			100		
1. Xã A			100		
2. Xã B					
...					
II. Phần huyện					
Tổng cộng (I+II)			C=100		C≥100% là đạt

- Ghi chú: kèm theo danh sách cán bộ của xã tham gia trực tiếp công tác PCTT được nâng cao năng lực trình độ năm 202..

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND huyện

Người lập

Phụ lục 3: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện ... năm 202...

STT	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của huyện					Ghi chú
	Tên	ĐVT	Tổng số lượng	Số lượng có thể huy động được cho PCTT	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)
I	Xã.....					
1	Vật tư				v	v ≥ 70%
2	Trang thiết bị				t	t ≥ 70%
3	Nhu yếu phẩm				n	n ≥ 70%

II	Xã.....						
1	Vật tư				v	v ≥ 70%	
2	Trang thiết bị				t	t ≥ 70%	
3	Nhu yếu phẩm				n	n ≥ 70%	
...	...						
	Toàn huyện						
	1. Vật tư						
	2. Trang thiết bị						
	3. Nhu yếu phẩm						

Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Người lập

Phụ lục 4:

Bảng tổng hợp số hộ gia đình, số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh 4 tại chỗ huyện ... năm 202...

Sst	Tên xã	Số hộ (H), tổ chức (T) hiện có (H/T) (hộ/tổ chức)	Số hộ (H1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (tổ chức)	Số hộ (H2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (tổ chức)	Tỷ lệ (%) = $\frac{H2}{H1}$	Tỷ lệ (%) = $\frac{T2}{T1}$	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = $\frac{(6)}{(4)} \times 100$	(9) = $\frac{(7)}{(5)} \times 100$	(10)
									Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sạt lở bờ

Phụ lục 5:

Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai trên địa bàn huyện... năm 202...

STT	Công trình xây dựng theo Quy hoạch được duyệt			Số công trình xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai (x)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tên công trình	ĐVT	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$\frac{(6) = (5)}{(4)} \times 100$	(7)
I	Công trình Điện	Công trình			$(6) \geq 100$	
II	Công trình giao thông	Công trình			$(6) \geq 100$	
III	Công trình y tế	Công trình			$(6) \geq 100$	
IV	Công trình giáo dục	Công trình			$(6) \geq 100$	

V	Công trình nước sạch	Công trình			(6)≥100	
VI	Công trình thủy lợi	Công trình			(6)≥100	
VII	Công trình khác	Công trình			(6)≥100	
...						

* Công trình không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai thì đánh dấu (x)

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Người lập

Phụ lục 6:

Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức và tiếp cận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn huyện ... năm 202...

Stt	Tên xã	Số dân	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về PCTT	Tỷ lệ	Số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Tỷ lệ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$\frac{(6)}{(4)} \times 100$	(7)	$\frac{(8)}{(3)} \times 100$	(9)
1	Xã A	1.000	500	350	70,00	1.000		
2	Xã B	700	520	380	73,08	700		

3	Xã C	600	450	330	73,33	600	
...							
Tổng cộng		2.300	1.470	1.060	≥ 70%	2.300	≥ 95%

Chú ý: một áp có thể bị nhiều loại thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 7:

Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lập đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo trên địa bàn huyện ... năm 202...

Stt	Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai	Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lập đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	$(4) = (3) / (2) \times 100$	(5)
I	Xã			
1	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
2	Điểm ngập úng			
3	Điểm hạn, mặn			

II Xã				
1 Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch				Nếu có thì phải có hệ thống dẫn, cảnh báo
2 Điểm ngập úng				
3 Điểm hạn, mặn				
Tổng toàn huyện				Tỷ lệ cột (4)≥100% là đạt

Ghi chú: Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai (gồm: Sạt lở, sét, lốc xoáy, hạn, mặn, ngập úng,...)

..., ngày tháng năm 202...

Người lập

Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 8:

Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn huyện ... năm 202...

Stt	Địa điểm (xã)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn huyện (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(4)/(3) x 100</i>	<i>(6)</i>
1	Xã A				
2	Xã B				
Tổng toàn huyện		0	0	Tỷ lệ ≥100% là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)

- Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Người lập

IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN

1. Hướng dẫn thực hiện

Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống (đạt): Thực hiện theo quy định tại Quyết định 2332/QĐ-BCT, ngày 7/11/2022 của Bộ Công thương về hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Các hồ sơ minh chứng thực hiện theo Quyết định 2332/QĐ-BCT, ngày 7/11/2022 của Bộ Công thương về hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

V. TIÊU CHÍ 5: Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn (đạt)

Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Y tế chủ trì Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện (thuộc thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền), trong đó có mục tiêu số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa - Giáo dục. Do vậy, tiêu chí trung tâm y tế huyện đạt chuẩn là về cơ sở hạ tầng.

Hiện nay cơ sở pháp lý liên quan đến xây dựng cơ sở hạ tầng của Trung tâm y tế quận, huyện vận dụng theo các văn bản: (1) Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; (2) Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành bộ tiêu chí quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2020; (3) Quyết định số 2367/QĐ-BYT ngày 04/07/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành “Mô hình - Tiêu chuẩn Thiết kế Trung tâm y tế dự phòng tuyến quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh”; (4) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213 : 2012 Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế; (5) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214 : 2012 Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế.

Bộ Y tế tạm thời hướng dẫn nội dung Trung tâm y tế đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng dưới đây (có thể sẽ chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp sau khi khảo sát thực tế việc tổ chức sắp xếp các phòng chức năng, các khoa chuyên môn theo Thông tư số 07/2012/TT-BYT tại một số địa phương):

Về cơ sở hạ tầng Trung tâm có thể có nhiều cơ sở khác nhau. Tiêu chí xét độc lập các đơn vị thuộc Trung tâm phải đáp ứng các yêu cầu cụ thể như sau:

(1) Về mặt bằng tổng thể:

Vị trí khu đất xây dựng của từng đơn vị thuộc Trung tâm phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, có giao thông thuận lợi.

- Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có Bệnh viện đa khoa từ Hạng II trở lên về mặt bằng tổng thể phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tùy từng quy mô cụ thể nhưng chỉ tiêu diện tích khu đất xây dựng bình quân cho một giường bệnh đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9213:2012);

+ Tuân thủ các quy định chung về yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng của tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012).

- Đối với đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có), tiêu chí về khu đất xây dựng và mặt bằng tổng thể tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia về Phòng khám đa khoa khu vực (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Vị trí xây dựng và diện tích khu đất xây dựng đối với đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(2) Về các khoa phòng chức năng: Các đơn vị thuộc Trung tâm bố trí tại một hoặc nhiều địa điểm khác nhau, tuy nhiên khi đánh giá độc lập từng đơn vị/khoa phòng chức năng đảm bảo các tiêu chí sau:

- Có số lượng khoa phòng chức năng phù hợp với quy mô hoạt động của Trung tâm. Các khoa phòng chức và các khoa chuyên môn phải tuân thủ theo Thông tư số 07/2021/TT-BYT ngày 27/5/2021 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Diện tích các phòng lãnh đạo, các phòng chức năng thuộc Trung tâm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4601:2012 công sở cơ quan hành chính nhà nước.

- Diện tích các phòng trong các khoa chuyên môn (tùy theo nhiệm vụ và quy mô của khoa) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện quận, huyện (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012) và tiêu chuẩn quốc gia thiết kế bệnh viện đa khoa (Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012).

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Phòng khám đa khoa khu vực (nếu có) tối thiểu, đạt theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9214:2012 thiết kế bệnh viện quận, huyện.

- Diện tích các phòng chức năng của đơn vị Trạm y tế xã, phường, thị trấn đảm bảo theo Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

(3) Cấp độ công trình: Cấp độ công trình hạng mục nhà chính từ cấp III trở lên, các hạng mục phụ trợ từ cấp IV trở lên, xác định cấp công trình theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (đính kèm).

(4) Về đảm bảo vệ sinh môi trường: đối với từng đơn vị thuộc Trung tâm

- Có hệ thống thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.
- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải theo quy định.
- Có phương án hoặc giải pháp cách ly giữa khu có nguy cơ lây nhiễm (nếu có) với các khu khác của Trung tâm.

(5) Các điều kiện khác: Có hệ thống cấp nước sạch đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch theo quy định.

1.2 Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã (đạt)

1.2.1. Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn:

a) Quy hoạch đất tại vị trí trung tâm đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

b) Diện tích sử dụng

- Diện tích đất được quy hoạch (không kể diện tích của các công trình thể dục thể thao trong nhà và ngoài trời): tối thiểu 5000 m²

- Diện tích hoạt động trong nhà: Văn phòng tối thiểu 250 m² và phục vụ hoạt động chuyên môn tối thiểu 1000 m²

- Diện tích hoạt động ngoài trời: tối thiểu 3.300 m²

c) Quy mô xây dựng

- Hội trường: tối thiểu 350 chỗ ngồi

- Phòng làm việc lãnh đạo (Giám đốc, Phó Giám đốc): mỗi phòng tối thiểu 10 m²

- Phòng làm việc của bộ phận chuyên môn: Hành chính –Tổng hợp; Văn hóa văn nghệ; Thể dục thể thao mỗi phòng tối thiểu 20m² và Đội Tuyên truyền lưu động tối thiểu 30 m². Riêng một số Trung tâm cấp huyện chưa tách các tổ chức sự nghiệp riêng biệt có thể có các phòng làm việc của bộ phận chuyên môn như sau:

+ Phòng truyền thống; Phòng đọc, kho sách: tối thiểu 60 m²

+ Du lịch, nếp sống, gia đình; Kho chứa trang thiết bị: tối thiểu 20 m²

- Công trình thể dục thể thao phải có ít nhất hai trong các công trình (Sân vận động, Bể bơi, Nhà tập luyện thể thao)

- Công trình phụ trợ:

+ Sân khấu phục vụ tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà: tối thiểu 12m x 8m

+ Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời: tối thiểu 500 m²

+ Khu dịch vụ, vui chơi giải trí, vườn hoa: tối thiểu 800 m²

d. Trang thiết bị hoạt động

- Hội trường đa năng có đủ bàn ghế, âm thanh, ánh sáng đủ công suất phục vụ tối thiểu 350 người, đạo cụ, trang phục đáp ứng tốt yêu cầu tập luyện và biểu diễn.

- Dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao

- Phương tiện vận chuyển được trang bị xe ô tô chuyên dùng.

1.2.2. Có nhiều hoạt động kết nối với xã:

a) Tổ chức các hoạt động thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL.

- Hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ:

+ Số chương trình hoạt động tại chỗ: tối thiểu 20 chương trình/năm

+ Số chương trình hoạt động lưu động: tối thiểu 10 chương trình/năm

+ Số buổi hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động: tối thiểu 100 buổi/năm

+ Số chương trình hoạt động phối hợp, liên kết: tối thiểu 06 chương trình/năm

- Số lớp năng khiếu, ngành nghề chuyên môn được tổ chức trong năm: tối thiểu 12 lớp năng khiếu/năm

- Số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, hội chợ triển lãm tổ chức trong năm: tối thiểu 06 cuộc/năm

- Số cuộc thi đấu thể thao trong năm: tối thiểu 08 cuộc/năm

- Các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ cho các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cơ sở trong địa bàn:

+ Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa - Thể thao cho cơ sở: tối thiểu 06 lớp/năm

+ Ấn hành tài liệu nghiệp vụ: tối thiểu 12 loại tài liệu; 1.800 bản/năm

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em: Đạt 30% thời gian hoạt động của Trung tâm.

- Tổng số lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm: tối thiểu 10.000 lượt người/năm.

* Trong trường hợp Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo văn bản mới.

b) Thư viện được bảo đảm nguồn lực cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức các hoạt động phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng và có khả năng kết nối, liên thông với mạng lưới thư viện của tỉnh/thành.

Đối với thư viện công cộng cấp huyện:

- Có ít nhất 10.000 bản sách với ít nhất 1.000 đầu sách; ít nhất 10 đầu báo, tạp chí (bao gồm báo điện tử) được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện.

- Có cơ sở vật chất và tiện ích thư viện bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Được bố trí ở trung tâm của cộng đồng dân cư hoặc vị trí giao thông thuận tiện;

b) Diện tích thư viện đáp ứng yêu cầu về bảo quản tài nguyên thông tin, khu vực phục vụ, kho, phòng chuyên môn, nghiệp vụ và khu vệ sinh;

c) Bảo đảm ít nhất 60m² đối với không gian đọc cho người sử dụng thư viện;

d) Bảo đảm cho người khuyết tật có thể di chuyển và tiếp cận dễ dàng, thuận lợi với tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện;

đ) Có phương tiện, thiết bị bảo đảm phục vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của người làm công tác thư viện và phục vụ người sử dụng thư viện;

e) Bảo đảm các thiết bị, phương tiện chuyên dụng bảo quản tài nguyên thông tin, an ninh, an toàn và phòng cháy, chữa cháy.

- Người làm công tác thư viện tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên, chuyên ngành thông tin - thư viện hoặc tốt nghiệp chuyên ngành khác có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thông tin - thư viện do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

1.3 Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên (đạt $\geq 60\%$)

1.4 Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Cấp độ 1)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn (đạt)

- Quyết định công nhận xếp hạng đơn vị sự nghiệp y tế của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Quyết định công nhận trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã của Ủy ban nhân dân tỉnh

2.2 Chỉ tiêu 5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã (đạt)

- Bảng vẽ thiết kế công trình xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện.

- Quyết định của UBND huyện công nhận các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện sử dụng cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ người dân trên địa bàn huyện.

- Hồ sơ liên quan tổ chức các hoạt động kết nối về xã (kế hoạch và báo cáo các hoạt động tại chỗ, lưu động, phối kết hợp, hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu thể thao, hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em,...).

- Ban Chỉ đạo huyện tự đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí (có Biên bản kèm theo) và có văn bản đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh

(cơ quan Thường trực Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) thẩm định, phúc tra công nhận đạt tiêu chí.

2.3 Chỉ tiêu 5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên (đạt $\geq 60\%$)

Quyết định công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh.

2.4 Chỉ tiêu 5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục (Cấp độ 1)

Quyết định cấp giấy chứng nhận chất lượng cho cơ sở giáo dục của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

VI. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn (đạt), trong đó:

- Có khu công nghiệp, Huyện đạt chỉ tiêu 6.1 “Có Khu công nghiệp” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Khu công nghiệp có trong Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hoặc nằm trong phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

+ Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp

được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư.

+ Khu đất thực hiện đầu tư Khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai.

+ Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

- Có cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Thực hiện theo quy định tại Quyết định 1957/QĐ-BCT, ngày 28/9/2022 của Bộ Công Thương về việc ban hành Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025

- Có cụm ngành nghề nông thôn (đạt)

1.2 Chỉ tiêu 6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (đạt)

“Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025. Chợ Kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017 chợ kinh doanh thực phẩm.

1.3 Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện (đạt)

1.4 Chỉ tiêu 6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả (đạt)

Hiện nay, các huyện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long không có Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn (đạt), trong đó:

- Có khu công nghiệp

Huyện đạt chỉ tiêu 6.1 “Có Khu công nghiệp” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

STT	Hồ sơ công nhận	Hồ sơ chứng minh
1	Khu công nghiệp có trong Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hoặc nằm trong phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế	Quy hoạch phát triển khu công nghiệp được phê duyệt hoặc phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<i>STT</i>	<i>Hồ sơ công nhận</i>	<i>Hồ sơ chứng minh</i>
2	Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.
3	Khu đất thực hiện đầu tư Khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai	Quyết định thu hồi và giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định.
4	Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và báo cáo tiến độ thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp.

- Có cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Hồ sơ minh chứng thực hiện theo Quyết định 1957/QĐ-BCT, ngày 28/9/2022 của Bộ Công Thương về việc ban hành Hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025

- Có cụm ngành nghề nông thôn (đạt)

Huyện có cụm ngành nghề nông thôn khi đáp ứng các yêu cầu:

- Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017.

- Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, cấp điện và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

2.2 Chỉ tiêu 6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm (đạt)

Thực hiện theo quy định tại TCVN 11856:2017 chợ kinh doanh thực phẩm

2.3 Chỉ tiêu 6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo

chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện (đạt)

Huyện có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

a) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

b) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

VII. TIÊU CHÍ 7: MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.1, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.1.1. Đối tượng/phạm vi

- Chất thải rắn (CTR) là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải¹.

¹ Luật BVMT 2020 (khoản 19 Điều 3)

- Chất thải nguy hại (CTNH) là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác².

- CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người³.

+ CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH⁴.

- Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường⁵.

- CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác⁶; CTNH bao gồm:

+ Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại⁷, bao gồm⁸: Chất thải y tế thông thường; CTNH không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm.

² Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3)

³ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 11 Điều 3)

⁴ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 10 Điều 3)

⁵ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 12 Điều 3)

⁶ Luật BVMT 2020 (khoản 20 Điều 3)

⁷ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62)

⁸ Luật BVMT 2020 (điểm b khoản 1 Điều 62); Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

+ Bao gói thuốc BVTV⁹.

- Hệ thống thu gom, xử lý CTR bao gồm:

+ Tổ, đội thu gom, vận chuyển.

+ Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển.

+ Các điểm tập kết, trạm chung chuyển¹⁰ (nếu có).

+ Bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung¹¹ (nếu có).

- *Chôn lấp trực tiếp* là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh¹² “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp CTR”.

1.1.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

- *Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn:*

+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt¹³.

+ Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt¹⁴.

⁹ Luật BVMT 2020 (khoản 3 Điều 61)

¹⁰ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 3 Điều 3)

¹¹ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 (khoản 5 Điều 3)

¹² QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng

¹³ 87 Luật BVMT 2020 (Điều 75, 77); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 58, 59, 60, 61, 62, 63);

¹⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 76); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 26)

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển¹⁵.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý¹⁶.

+ Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển¹⁷.

- Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với CTNH phát sinh trên địa bàn:

+ Phân định, phân loại CTNH¹⁸.

+ Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa)¹⁹, trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và CTR y tế theo quy định²⁰.

- Phương tiện vận chuyển CTNH²¹.

¹⁵ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 27)

¹⁶ Luật BVMT 2020 (Điều 81); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 65, 66, 67); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 33)

¹⁷ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 34);

¹⁸ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 68)

¹⁹ Luật BVMT 2020 (Điều 83); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 69, 70);

^{20 94} Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 35, 36, 42, 43)

²¹ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 37)

- Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý CTR tập trung:

+ Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT)²².

+ Đóng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động²³.

+ Khu xử lý CTR tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau:

* Nằm trong quy hoạch tỉnh²⁴.

* Có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định²⁵.

* Lò đốt CTR công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT).

* Lò đốt CTR y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và sinh hoạt.

* Lò đốt CTR sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn

²² QCVN 07-9:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các công trình quản lý CTR và nhà vệ sinh công cộng; TCVN 6696:2009 - Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Yêu cầu chung về BVMT

^{23 97} Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 32)

²⁴ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (điểm c khoản 1 Điều 10);

²⁵ Luật BVMT 2020 quy định về Báo cáo ĐTM, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường (Điều 30, 31, 39, 49);

kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và y tế.

1.1.3. Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn.
- Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động).

1.1.4. Phương pháp xác định

Tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (%) = Khối lượng CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp/Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn x 100%.

1.2 Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 40\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.2, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

1.2.1 Phương pháp đánh giá

- Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

1.2.2 Phương pháp xác định

Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn /Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện x 100%.

1.3 Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên (đạt ≥ 01 mô hình)

*** Đối với mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

a) Tổ chức thực hiện:

- Giải thích từ ngữ:

+ Chất thải hữu cơ (**organic waste**) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền,

ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

+ Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

+ Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt

động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).

- Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:

+ Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.

+ Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

+ Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

b) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			

*** Đối với mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

a) Yêu cầu: Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu 7.3 thuộc tiêu chí số 7 về “*Môi trường*” khi đáp ứng yêu cầu:

Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

b) Đánh giá thực hiện:

- Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên đối với lĩnh vực chăn nuôi:

+ Tổ chức thực hiện:

Giải thích từ ngữ:

Chất thải hữu cơ (organic waste) là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

Phụ phẩm nông nghiệp (cụ thể là phụ phẩm cây trồng) là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ) là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu

cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

Mô hình tái chế chất thải hữu cơ là hình thức tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); hoặc do tổ tự quản, đoàn thể, hợp tác xã nông nghiệp hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã, do UBND xã thành lập và ban hành quy chế hoạt động, có sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải trở lên/ngày.

+ Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng:

Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:

Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

c) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	Quy mô	Mô hình gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản			
	Tổ chức thực hiện	Có tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân thực hiện mô hình			
		Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên			
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết giữa tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mô hình và cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn xã			
		Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn xã hoặc các địa bàn khác			

1.4 Chỉ tiêu 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp (đạt ≥ 01 công trình)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.4, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.4.1. Đối tượng/phạm vi

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200 m³/ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên.

1.4.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

- Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý;

+ Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải²⁶: Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác.

- Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa.

- Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT²⁷; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định²⁸.

²⁶ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng (khoản 4 Điều 1)

²⁷ QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

²⁸ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (Điều 24); Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng (Điều 4);

- Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH²⁹.

1.4.3. Phương pháp đánh giá

Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình.

1.4.4. Phương pháp xác định

Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.

1.5 Chỉ tiêu 7.5. Khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.5, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

²⁹ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (Điều 25); Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (Điều 2, 3)

1.5.1. Đối tượng/phạm vi

- Khu công nghiệp³⁰ được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm *khu công nghiệp*, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế).

- Cụm công nghiệp³¹.

- “*Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”³².

1.5.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

a) *Đối với (KCN):*

- Có hạ tầng BVMT theo quy định³³.

- Ban quản lý KCN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về BVMT, có nhân sự phụ trách về BVMT được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm³⁴.

- Trách nhiệm của các bên liên quan³⁵.

³⁰ Luật BVMT 2020 (khoản 37 Điều 3)

³¹ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp (khoản 1 Điều 2);

³² Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 3);

³³ Luật BVMT 2020 (khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 51); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 48);

³⁴ Luật BVMT 2020 (khoản 2 Điều 52);

³⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 3, 4, 5 Điều 51); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 49);

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định³⁶.

b) Đối với CCN:

- Có hạ tầng BVMT theo quy định³⁷.

- Trách nhiệm các bên liên quan³⁸.

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định³⁹.

c) Đối với làng nghề:

- Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt⁴⁰.

- Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt⁴¹.

- Có tổ chức tự quản về BVMT⁴².

- Có hạ tầng về BVMT làng nghề⁴³, bao gồm:

³⁶ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);

³⁷ Luật BVMT 2020 (khoản 1,2 Điều 52); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 48);

³⁸ Luật BVMT 2020 (khoản 3, 5, 6); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (Điều 49)

³⁹ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (mục 2.5.3) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);

⁴⁰ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 25);

⁴¹ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 2, 3 Điều 33)

⁴² Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 3 Điều 33);

⁴³ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 56);

+ Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT.

+ Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.

1.5.3. Phương pháp đánh giá

- Thống kê KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện (*thực hiện và chưa thực hiện quy định về BVMT*).

- Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn KCN, CCN.

1.6 Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 2m^2/người$)

Chỉ tiêu 7.6 thuộc Tiêu chí 7 về “Môi trường”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

a) Yêu cầu

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/người$	Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư

nông thôn là *Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn.*

- **Điểm dân cư nông thôn:** nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

b) Phương pháp đánh giá

- Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu $\geq 2m^2/người$.

- Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

1.7 Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.7, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

1.8 Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.8, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.8.1. Đối tượng/phạm vi

Các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt.

1.8.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt⁴⁴.

1.8.3. Phương pháp đánh giá

- Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn.

⁴⁴ Luật BVMT 2020 (Điều 76); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Điều 26);

1.8.4. Phương pháp xác định

- Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định (%) = $\frac{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định}}{\text{Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn}} \times 100\%$.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.1, mục 2 phần IV (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Đề án/kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt).

- Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng.

2.2 Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 40\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi

trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.2, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2.3 Chỉ tiêu 7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên (đạt ≥ 01 mô hình)

*** Đối với mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

Hồ sơ công nhận: Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 7.3, huyện có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên, bao gồm:

+ Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

+ Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

+ Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp (kiểm tra hồ sơ và thực địa).

+ Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã.

+ Có danh sách hộ gia đình cấp xã/huyện sản xuất trồng trọt kèm theo (*Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này*)

+ Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá

đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận), trong đó thể hiện hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

+ Có bảng đánh giá tình hình kết quả thực hiện.

*** Đối với mô hình tái chế phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 7.3, huyện có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên, bao gồm:

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).

- Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.

- Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp (kiểm tra hồ sơ và thực địa).

- Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã (kèm theo danh sách cấp xã/huyện - Phụ lục 2,3 kèm theo tại tiêu chí này).

- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận), trong đó thể hiện hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.

- Có bảng đánh giá tình hình kết quả thực hiện.

2.4 Chỉ tiêu 7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp (đạt ≥ 01 công trình)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi

trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.4, mục 2 phần IV (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Đề án/kế hoạch quản lý chất nước thải địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành.

- Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.

2.5 Chỉ tiêu 7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.5, mục 2 phần IV (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề.

- Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề.

- Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về BVMT.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT.

2.6 Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 2m^2/người$)

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 7.6: Quyết

định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý).

2.7 Chỉ tiêu 7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.7, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2.8 Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.8, mục 2 phần IV (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Kế hoạch /Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Báo cáo về quản lý các điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn.

Phụ lục 1:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huyện....., ngày.....tháng.....năm 2022

**THỐNG KÊ TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANG TRẠI
SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Huyện/Thị Tỉnh.....

STT	Tên Xã	Diện tích trồng trọt (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số hộ gia đình (trang trại) sản xuất trồng trọt	Tổng số hộ gia đình (trang trại) có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Xã A						
2	Xã B						
3							
Tổng			A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

- + Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (**B**)/Khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã (**A**): **tương đương chiếm %**;
- + Tỷ lệ Hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (**D**)/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã (**C**): **chiếm%**.

Lập bảng

(Ký tên)

Xác nhận UBND xã

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 2
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20....

DANH SÁCH
CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM ĐƯỢC CAM KẾT THU MUA
CHẤT THẢI

STT	Họ và tên chủ cơ sở	Địa chỉ	Điện thoại	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Quy mô chăn nuôi (trại/ trại/ nông hộ)	Loại chất thải hữu cơ được cam kết thu mua	Khối lượng chất thải hữu cơ được cam kết thu mua (tấn)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

LẬP BẢNG

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20.....

DANH SÁCH TỔNG HỢP

CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM ĐƯỢC CAM KẾT THU MUA CHẤT THẢI

STT	Tên xã	Tổng số cơ sở chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (con)			Quy mô chăn nuôi		Loại chất thải hữu cơ được cam kết thu mua	Khối lượng chất thải hữu cơ được cam kết thu mua (tấn)
			Heo	Bò	Gia cầm	Khác..	Trang trại	Nông hộ	

XÁC NHẬN CỦA UBND HUYỆN.....

LẬP BẢNG

VIII. TIÊU CHÍ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt)

Huyện đạt chuẩn nông thôn mới về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung, khi đạt từ 33% trở lên.

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 18.1 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

1.2 Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 35\%$)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 18.3 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

Tổng hợp đánh giá thực hiện chỉ tiêu 8.1, 8.2 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng.	Đạt	
2	Chỉ tiêu 8.2 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 35%.	Đạt	

1.3 Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.3, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.3.1. Đối tượng/phạm vi

- “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm⁴⁵.

1.3.2. Yêu cầu /quy định cụ thể

Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt⁴⁶, bao gồm:

- Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt.

- Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.

1.3.3. Phương pháp đánh giá

Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện

⁴⁵ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: “Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm”;

⁴⁶ Luật BVMT 2020 (khoản 1 Điều 8);

1.4 Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.4, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*bổ sung thêm cách xác định cảnh quan không gian sáng*)

- Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.

1.5 Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm:

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tảo cá; sản xuất, khai thác muối).

- Cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm.

b) Phạm vi áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý (trừ cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

c) Hướng dẫn thực hiện:

TT	Đối tượng^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
1	Cơ sở sản xuất ban đầu, sơ chế		
1.1	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế quy mô doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...);	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
1.2	Cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu, sơ chế nhỏ lẻ, cơ sở sản xuất thực phẩm không có địa điểm cố định (trừ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT.
2	Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm		
2.1	Cơ sở giết mổ, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.

TT	Đối tượng ^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã <i>(đối với cơ sở không có địa điểm cố định)</i> .	- Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT.
2.2	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực.	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.

TT	Đối tượng ^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
2.3	Cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/ 2020 của Chính phủ. - Thông tư số 43 / 2 0 1 8 / T T BCT ngày 15/11/2018 quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13 / 2 0 2 0 / T T BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HAC-CP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/ NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.

TT	Đối tượng ^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
		Thực hiện gửi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện <i>(đối với cơ sở không có địa điểm cố định)</i> và còn hiệu lực.	Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.
3 Cơ sở kinh doanh thực phẩm			
3.1	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Thông tư số 38/2018/TT-BN-NPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NN&PTNT.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
3.2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, không có địa điểm cố định, cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.	Giấy cam kết bảo đảm ATTP và còn hiệu lực với UBND cấp huyện hoặc cấp xã.	- Thông tư số 17/2018/TT-BN-NPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ NN&PTNT. - Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.

TT	Đối tượng ^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
3.3	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3.4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Bảo đảm các điều kiện ATTP theo quy định (<i>đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ</i>) và còn hiệu lực.	Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 11/12/2018 của Chính phủ.
		Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP và còn hiệu lực;	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ. - Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018

TT	Đối tượng ^(*)	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
3.5	Cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)		quy định về quản lý ATTP thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 16/8/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.
		Giấy chứng nhận hệ thống, tiêu chuẩn ATTP (GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...) và còn hiệu lực;	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 22/02/2018 của Chính phủ.
		Thực hiện gửi Bản cam kết về ATTP đến UBND cấp huyện (đối với cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ) và còn hiệu lực.	Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Phụ lục II, III, IV Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật An toàn thực phẩm.

d) Yêu cầu mức đạt: 100% số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện do huyện quản lý phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt); Chỉ tiêu 8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 35\%$)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 17.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 + phụ lục 1

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm - phụ lục 2).

2.2 Chỉ tiêu 8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.3, mục 2 phần IV (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.

2.3 Chỉ tiêu 8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi

trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.4, mục 2 phần IV Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới (bổ sung thêm cách xác định cảnh quan không gian sáng).

2.4 Chỉ tiêu 8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.5, bao gồm:

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

- + Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

- + Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở.

- + Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

Phụ lục 1: Cấp xã, huyện và tỉnh

Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

TT	Tên công trình cấp nước (xã)	Địa bàn cấp nước	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận		
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Các công trình có công suất từ 250 đầu nôi/hộ sử dụng trở xuống												
1												
2												
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng												
1												
2												
Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nôi/hộ sử dụng												
1												
2												
Tổng												

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nôi trở xuống và chuyển trách với công trình trên 250 đầu nôi./.

..., ngày tháng năm 202...
Người lập
Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 2

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí huyện NTM

**Tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống tại huyện,
thị xã:**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND huyện, thị xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

I. Thành phần làm việc:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

2. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

II. Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống như sau:

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 33%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: hộ/..... hộ; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

2. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 35% trở lên.

Đánh giá (đạt hay không đạt):

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng
ngày.

Đại diện BCD huyện/thị Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 3

Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202..... Huyện, tỉnh.....

TT	Xã	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Nguồn cấp nước	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
1					(6)	(7)
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
Tổng cộng						

....., ngày tháng năm 202...

Lập bảng

XÁC NHẬN UBND HUYỆN

IX. TIÊU CHÍ 9: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt);

1.2 Chỉ tiêu 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt 100%);

1.3 Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (không)

1.4 Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự (đạt)

Chỉ tiêu 9.4 đạt khi đủ các nội dung sau tại thời điểm đề nghị xét, công nhận

a) Hằng năm, Huyện ủy có nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ.

b) 100% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, trong đó có ít nhất 10% tổng số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

c) Số vụ phạm tội về trật tự xã hội trên địa bàn huyện giảm ít nhất 05% so với năm trước; tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước (trừ trường hợp bất khả kháng).

d) Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật trên địa bàn huyện (như nội dung điểm c hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 19.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long).

1.5 Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên (đạt)

+ Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp huyện.

+ Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp từ mức độ 3 trở lên, đạt tối thiểu 30%⁴⁷.

1.6 Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định (đạt)

Tiêu chí huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm có 5 chỉ tiêu sau đây:

- Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn.

⁴⁷ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

- Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin.

- Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

- Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo.

- Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt; Chỉ tiêu 9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (đạt 100%); Chỉ tiêu 9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (không)

Tại thời điểm đề nghị thẩm định xét công nhận huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, 100% số xã của huyện, thị xã phải đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ các nội dung: 18.1, 18.2, 18.3, 18.6 của Tiêu chí 18). Hồ sơ đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh thẩm định (qua Sở Nội vụ) gồm:

- Bản photo quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc xếp loại chất lượng Đảng của Huyện ủy (9.1).

- Báo cáo của UBND huyện, thị xã về kết quả thực hiện 04 nội dung tiêu 18.1; 18.2; 18.3; 18.6 của Tiêu chí 18 về “Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật” tại các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện, thị xã và 03 nội dung 9.1; 9.2; 9.3 của Tiêu chí 9 về huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định (9.1).

- Bản photo quyết định hoặc công văn... của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh về việc đánh giá, phân loại đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể của huyện (9.2).

- Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (9.3).

- Tờ trình đề nghị thẩm định kết quả thực hiện nông thôn mới của huyện.

- Biên bản họp Ban Chỉ đạo huyện đánh giá kết quả thực hiện nông thôn mới của huyện.

- Quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của các xã.

- Bộ hồ sơ của xã (chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.6 của xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

Tại thời điểm đề nghị thẩm định xét công nhận huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới, nếu chưa đến thời hạn đánh giá, xếp loại chất lượng Đảng bộ, Chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc và các tổ chức đoàn thể của xã thì căn cứ vào kết quả của năm trước liền kề trước đó để xem xét.

Lưu ý: Tại thời điểm huyện đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh thẩm định công nhận đạt chuẩn huyện, thị xã nông thôn mới, 100% số xã của huyện, thị xã phải giữ vững kết quả các nội dung của tiêu chí từ bằng hoặc cao hơn so với thời điểm được công nhận xã nông thôn mới thì huyện, thị xã mới được xét công nhận là huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.4 Chỉ tiêu 9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự (đạt)

Hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận gồm có:

- Tờ trình đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh xem xét đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Trung ương công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Biên bản họp của Ban chỉ đạo huyện.

- Báo cáo tình hình, kết quả xây dựng huyện nông thôn mới.

- Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh thành lập đoàn kiểm tra để xét đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Trung ương phúc tra đề nghị công nhận huyện nông thôn mới.

2.5 Chỉ tiêu 9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên (đạt)

Hồ sơ, mẫu biểu báo cáo đánh giá tiêu chí: kèm theo Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này

2.6 Chỉ tiêu 9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định (đạt)

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
Chỉ tiêu 1	Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành pháp luật trên địa bàn	20	
	1. Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (<i>Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 09 điểm</i>)	9	- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp huyện ban hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).
	a) Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ đã\ ban\ hành / Tổng\ số\ văn\ bản\ quy\ phạm\ pháp\ luật\ được\ giao\ ban\ hành\ trong\ năm\ đánh\ giá) \times 100$	3,5	
	- Đạt 100%	3,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	3	
	- Từ 80% đến dưới 90%	2,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản của cơ quan có thẩm quyền kết luận về việc văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện trái pháp luật.
	- Dưới 50%	0	
	b) Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành đúng quy định pháp luật/Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được giao ban hành trong năm đánh giá) x 100</i>	5,5	
	- Đạt 100%	5,5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4,5	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3,5	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2,5	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1,5	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	2. Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (sau đây	11	- Văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	gọi chung là văn bản hành chính) <i>Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100</i>	11	cấp huyện ban hành, bao gồm Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến một số lĩnh vực: đất đai, xây dựng, tài nguyên - môi trường, văn hóa, an sinh - xã hội, hộ tịch; Quyết định của Trưởng Công an cấp huyện trong xử lý vi phạm pháp luật của cá nhân, tổ chức trên địa bàn thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao.
	a) Đạt 100%	11	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	9	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	7	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1	- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính (nếu có).
	g) Dưới 50%	0	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
Chỉ tiêu 2	Công khai, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin	30	
	1. Thực hiện công khai thông tin	15	- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin...).
	a) Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Công khai thông tin chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ / Tổng số thông tin phải được công khai) x 100</i>	5	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	- Đạt 100%	5	- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
c) Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật $Tỷ\ lệ\ \% = (Tổng\ số\ thông\ tin\ đã\ công\ khai\ đúng\ hình\ thức\ theo\ quy\ định\ pháp\ luật / Tổng\ số\ thông\ tin\ phải\ được\ công\ khai) \times 100$		5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	2. Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu <i>(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 15 điểm)</i>	15	- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.
	a) Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có).
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	b) Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100</i>	5	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	
	c) Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp) x 100	5	
	- Đạt 100%	5	
	- Từ 90% đến dưới 100%	4	
	- Từ 80% đến dưới 90%	3	
	- Từ 70% đến dưới 80%	2	
	- Từ 60% đến dưới 70%	1	
	- Từ 50% đến dưới 60%	0,5	
	- Dưới 50%	0	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
Chỉ tiêu 3	Ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên (gọi chung là Kế hoạch)	15	
	1. Ban hành Kế hoạch	3	- Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, đánh giá, công nhận cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đã được lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.
	a) Ban hành Kế hoạch đúng thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	3	
	b) Ban hành Kế hoạch sau 01 ngày đến 10 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc	2	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	từ sau 10 ngày đến 20 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn		- Kế hoạch, văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, thời hạn
	c) Ban hành Kế hoạch sau 10 ngày làm việc đến 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 20 ngày đến 25 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn	1	ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có). - Văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan cấp trên. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch.
	d) Không ban hành Kế hoạch; ban hành Kế hoạch sau 15 ngày làm việc so với thời hạn yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc sau 25 ngày nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn; Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên	0	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	2. Triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch: <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i>	12	- Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có).
	a) Đạt 100%	12	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	10	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	8	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	6	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	4	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	2	
	g) Dưới 50%	0	
Chỉ tiêu 4	Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo	20	
	1. Tổ chức tiếp công dân	2	
	a) Có nội quy tiếp công dân	0,5	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	b) Bố trí địa điểm, phân công người tiếp công dân; niêm yết công khai lịch tiếp công dân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại trụ sở	0,5	- Hình ảnh về địa điểm tiếp công dân. - Nội quy tiếp công dân, lịch tiếp công dân. - Quyết định hoặc văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban tiếp công dân. - Sổ tiếp công dân hoặc thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân hoặc thông tin trên phần mềm quản lý tiếp công dân.
	c) Thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật về tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân cấp huyện	1	
	2. Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh <i>Tỷ lệ % = (Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 09 điểm)</i>	9	
	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	- Văn bản hướng dẫn, trả lời kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. - Báo cáo kết quả về tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo.
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	
	3. Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>Tỷ lệ % = (Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng quy định pháp luật / Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i> <i>(Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 09 điểm)</i>	9	
	a) Đạt 100%	9	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	7,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	6	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	4,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 70%	3	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	1,5	
	g) Dưới 50%	0	

Nội dung	Cách tính điểm chỉ tiêu	Điểm số tối đa	Tài liệu đánh giá
Chỉ tiêu 5	Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận) x 100</i>	15	Sổ theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc sổ liệu được trích xuất từ hệ thống thông tin một cửa điện tử (đối với địa phương đã vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử).
	a) Đạt 100%	15	
	b) Từ 90% đến dưới 100%	12,5	
	c) Từ 80% đến dưới 90%	10	
	d) Từ 70% đến dưới 80%	7,5	
	đ) Từ 60% đến dưới 60%	5	
	e) Từ 50% đến dưới 60%	2,5	
	g) Dưới 50%	0	
TỔNG CỘNG:		100	

Cấp huyện được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 100% xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.
- Tổng số điểm của các chỉ tiêu đạt từ 90 điểm trở lên.

- Tổng số điểm của từng chỉ tiêu đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên.

- Trong năm đánh giá không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp huyện bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Số liệu phục vụ chấm điểm tiêu chí huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đánh giá quận, thị xã, thành phố đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thực hiện theo quy định của Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Phụ lục 1:

UBND HUYỆN...
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20...

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
TIÊU CHÍ 9.5 HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

S TT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên		
	9.5.1 Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp huyện.		Cung cấp Danh mục dịch vụ công mức độ 3 tương ứng.
	9.5.2. Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp từ mức độ 3 trở lên.		Báo cáo thống kê kết quả thực hiện. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra thực tế trên phần mềm ứng dụng

.....Ngày tháng năm 20...

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

PHỤ LỤC
BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI
TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh giai đoạn 2021-2025).

3. Có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh.

4. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới của huyện đạt từ 90% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới đạt từ 80% trở lên).

5. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
1	Tiêu chí 1: Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng vùng huyện ¹ được phê duyệt còn thời hạn hoặc được rà soát, điều chỉnh theo quy định, trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	Đạt	Sở Xây dựng

¹ Quy hoạch xây dựng vùng huyện phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện xây dựng khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn huyện

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		1.2. Có công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu hoặc hạ tầng xã hội thiết yếu được đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	≥ 01 công trình	
2	Tiêu chí 2: Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm	Đạt	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	100%	
		2.3. Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường	$\geq 50\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		2.4. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên	Đạt	Sở Giao thông vận tải
3	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
4	Tiêu chí 4: Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt	Sở Công thương
5	Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Trung tâm Y tế huyện đạt chuẩn	Đạt	Sở Y tế
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên	$\geq 60\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.4. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp độ 1	
6	Tiêu chí 6: Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp, hoặc cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hoặc cụm ngành nghề nông thôn, trong đó:		
		- Có khu công nghiệp	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		- Có cụm công nghiệp được đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật	Đạt	Sở Công thương
		- Có cụm ngành nghề nông thôn	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		6.2. Chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công thương
		6.3. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		6.4. Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Đạt	
		7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
7	Tiêu chí 7: Môi trường	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 40\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.3. Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp	≥ 01 công trình	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu	Đạt	
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$2m^2/\text{người}$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 50\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về bảo vệ môi trường theo quy định	100%	
8	Tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		8.2. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 35\%$	
		8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	
		8.5. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
9	Tiêu chí 9: Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Tổ chức chính trị - xã hội của huyện được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		9.3. Trong 02 năm liên tục trước năm xét công nhận, không có công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự	Không	
		9.4. Đảm bảo an ninh, trật tự	Đạt	Công an tỉnh
		9.5. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		9.6. Huyện đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp

**VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG**

**HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

THÁNG 3/2023

TỔNG HỢP HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn (đạt)

1.2 Chỉ tiêu 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt (đạt)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

a. Có hồ sơ quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng

dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn huyện được phê duyệt; Thành phần hồ sơ lưu trữ phải tuân thủ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; UBND huyện phải tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất được duyệt (biên bản họp công bố, bản vẽ niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện hoặc công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng).

b. Có ≥ 01 công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt.

II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa (đạt)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% các xã, các vùng liền kề có hệ thống đường huyện, đường xã kết nối các trung tâm hành chính, liên vùng, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

1.2 Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu

sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (đạt 100%)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Có 100% km đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Có 100% đường huyện qua khu vực đô thị đáp ứng tiêu chuẩn đường đô thị.

1.3 Chỉ tiêu 2.3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên (đạt)

Được đánh giá là “Đạt” khi đáp ứng các yêu cầu:

Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đáp ứng tiêu chí bến xe loại 3 và được công bố đưa bến xe khách vào khai thác theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách (QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của BGTVT được sửa đổi lần 1 năm 2015 (sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT) ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của BGTVT.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Quyết định phê duyệt quy hoạch và kèm theo danh mục công trình (có quy mô kỹ thuật tuyến đường như chiều dài, chiều rộng).

- Quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của các công trình.

- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của các công trình đã hoàn thành.

- Thuyết minh Báo cáo chi tiết về khối lượng, tiến độ thực hiện các công trình giao thông.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí giao thông (phụ lục 1 tại tiêu chí này).

Phụ lục 1:

**Bảng tổng hợp
kết quả thực hiện tiêu chí giao thông**

TT	Tên xã	Theo quy hoạch (km)	Đã thực hiện (km)	Tỷ lệ đạt (%)	Đạt/ chưa đạt	Ghi chú
Chỉ Tiêu	HUYỆN NTM NC					
2.1						
2.2						
2.3						

III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Hướng dẫn thực hiện

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số.

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

1.1 Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số (đạt)

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý	10	Có lập kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi bao gồm một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ; có danh mục công trình bảo trì, danh mục công trình nâng cấp (nếu có); dự kiến kinh phí, nguồn vốn, thời gian và biện pháp tổ chức thực hiện: 5 [^] 10 điểm. Không lập: 0 điểm.

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
2. Thực hiện kiểm tra công trình	10	Có báo cáo thực hiện kiểm tra thường xuyên, kiểm tra trước và sau mùa mưa, kiểm tra ngay sau khi có mưa, lũ lớn đầy đủ: 10 điểm. Có báo cáo nhưng chưa đầy đủ: 05 điểm. Không thực hiện: 0 điểm.
3. Thực hiện bảo dưỡng công trình	10	- Kết quả thực hiện bảo dưỡng đạt: + 100% theo kế hoạch (02 năm gần nhất): 10 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 5 điểm + <70% theo kế hoạch: 0 điểm. (Có hồ sơ thể hiện việc sử dụng lao động, vật liệu thực hiện bảo dưỡng các hạng mục công trình để minh chứng)
4. Thực hiện sửa chữa	20	- Kết quả thực hiện sửa chữa đạt: + 100% theo kế hoạch: 20 điểm. + Từ 70% đến dưới 100% theo kế hoạch: 10 điểm. + <70% theo kế hoạch: 0 điểm. Các hạng mục công trình sửa chữa thường xuyên, sửa chữa định kỳ đảm bảo khắc phục kịp thời những hư hỏng

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
		của công trình, máy móc thiết bị, kênh mương được nạo vét thông thoáng, công trình thủy lợi hoạt động bình thường; các sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc thiết bị bị ảnh hưởng tác động bởi thiên tai được xử lý sửa chữa đột xuất kịp thời (Có hồ sơ thể hiện việc sửa chữa theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hoặc theo cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025)
5. Thực hiện nâng cấp công trình	20	Tỷ lệ thực hiện nâng cấp công trình (T) được tính bằng số công trình thực tế được nâng cấp trên tổng số công trình cần nâng cấp theo kế hoạch. $T > 90\%$: 20 điểm. $70\% < T < 90\%$: 15 điểm. $50\% < T < 70\%$: 10 điểm. $T < 50\%$: 0 điểm. (Có hồ sơ biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để minh chứng)

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
6. Có ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác	10	- Có lắp đặt một trong các thiết bị theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu hoặc điều khiển từ xa. Các thiết bị giám sát các thông số: Mức nước, lượng mưa, độ mở cửa tràn, độ mở cửa cống; thiết bị điều khiển từ xa vận hành đóng mở cửa cống/cửa van/hệ thống tưới thông minh....: 10 điểm. - Không có: 0 điểm.
7. Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi của huyện được tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh	20	Có tích hợp đầy đủ: 20 điểm. Có tích hợp nhưng chưa đầy đủ: 10 điểm. Chưa tích hợp: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu 3.1 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên (trong đó các chỉ tiêu 4, 5, 7 không bị 0 điểm).

1.2 Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (đạt)

(Phụ lục 1: Thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện ... năm 202... + Phụ lục 2: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao kèm theo tại tiêu chí này).

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.5 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

1.3 Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (khá)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số.

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: (Chi tiết tương tự hướng dẫn tiêu chí 3 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm – phụ lục 3 tại tiêu chí này).

Phụ lục 1: Thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện ... năm 202...

Stt	Địa điểm (xã)	Thống kê số vụ vi phạm về bảo vệ công trình thủy lợi được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn huyện (vụ)	Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4) / (3) \times 100$	(6)
Tổng toàn huyện		0	0	Tỷ lệ ≥100% là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)
 - Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP và Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND huyện

Người lập

Phụ lục 2: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương-Công trình	Tên tổ chức/ cá nhân xả nước thải	Địa chỉ cơ quan/ cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K)	Biện pháp xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/ Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													
4													

* Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: Nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.
- Cột 8: Lưu lượng xả xác định tương tự Phụ lục số 5.
- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;
- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi

trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường. Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 11: Biện pháp xử lý: Ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...
- Cột 12, 13, 14: Tình trạng cấp phép: Đã cấp đánh dấu X, Chưa cấp đánh chữ C. Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép./.

Người lập

..., ngày tháng năm 202....
Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 3

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

**Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3)
trong xây dựng nông thôn mới nâng cao huyện,
thị xã.....**

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND huyện, thị xã, đoàn khảo sát, đánh giá gồm có:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

2. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi, huyện đạt chuẩn tiêu chí về thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số (Chỉ tiêu 3.1 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên (trong đó các chỉ tiêu 4, 5, 7 không bị 0 điểm)).

1.1. Lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp công trình thủy lợi do huyện quản lý:điểm

1.2. Thực hiện kiểm tra công trình:điểm

1.3. Thực hiện bảo dưỡng công trình:điểm

1.4. Thực hiện sửa chữa:điểm

1.5. Thực hiện nâng cấp công trình:điểm

1.6. Có ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác:điểm

1.7. Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi của huyện được tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh:điểm

*** Kết quả đánh giá chỉ tiêu:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

2. Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện

Đạt ☐

Không đạt ☐

3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ

3.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt :%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

3.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a. Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):.....

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:.....%

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ:%

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không):%

Đạt ☐ Khá ☐ Tốt ☐

**** Kết quả đánh giá tiêu chí:***

Đạt

☐

Không đạt

☐

**** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Đại diện BCĐ huyện

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 4: Số lượng cán bộ của huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT huyện... năm 202...

Stt	Số lượng cán bộ tham gia trực tiếp công tác PCTT (người)	Số lượng cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (người)	Tỷ lệ (%)	Đơn vị tập huấn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4) = 3/2*100	(6)	(7)
I. Phần xã			100		
1. Xã A			100		
2. Xã B					
...					
II. Phần huyện					
Tổng cộng (I+II)			C=100		C≥100% là đạt

- **Ghi chú:** kèm theo danh sách cán bộ của xã tham gia trực tiếp công tác PCTT được nâng cao năng lực trình độ năm 202...

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 5: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện ... năm 202...

STT	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của huyện					Ghi chú
	Tên	ĐVT	Tổng số lượng	Số lượng có thể huy động được cho PCTT	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)
I	Xã.....					
1	Vật tư				v	v ≥ 70%
2	Trang thiết bị				t	t ≥ 70%
3	Nhu yếu phẩm				n	n ≥ 70%

II	Xã.....								
1	Vật tư						v		v ≥ 70%
2	Trang thiết bị						t		t ≥ 70%
3	Nhu yếu phẩm						n		n ≥ 70%
...	...								
	Toàn huyện								
	1. Vật tư								
	2. Trang thiết bị								
	3. Nhu yếu phẩm								

Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Người lập

Phụ lục 6: Bảng tổng hợp số hộ gia đình, số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh 4 tại chỗ huyện ... năm 202...

Stt	Tên xã	Số hộ (H), tổ chức (T) hiện có (H/T) (hộ/tổ chức)	Số hộ (H1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (tổ chức)	Số hộ (H2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (tổ chức)	Tỷ lệ (%) = $\frac{H2}{H1}$	Tỷ lệ (%) = $\frac{T2}{T1}$	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	$\frac{(8)}{(4)} \times 100$	$\frac{(9)}{(5)} \times 100$	(10)
									Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sát bờ sông, giồng, lốc,...) đối với từng áp

Tổng toàn huyện	0	0	0	0	0	0	H1/ H2≥ 70%	H1/ H2≥ 100%	
		0				0			

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
 Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 8: Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức và tiếp cận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn huyện ... năm 202...

S/tt	Tên xã	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về PCTT	Tỷ lệ	Số người dân nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Tỷ lệ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)=(5)/(4)x100	(7)	(8)=(7)/(3)x100	(9)
1	Xã A	500	350	70,00	1.000		
2	Xã B	520	380	73,08	700		
3	Xã C	450	330	73,33	600		
...							
Tổng cộng		1.470	1.060	≥ 70%	2.300	≥ 95%	

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

**Phụ lục 9: Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về
rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
trên địa bàn huyện ... năm 202...**

Stt	Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai	Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	$\frac{(4)=(3)}{(2)} \times 100$	(5)
I	Xã			
1	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
2	Điểm ngập úng			
3	Điểm hạn, mặn			
II	Xã			
1	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
2	Điểm ngập úng			

Phụ lục 10: Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn huyện ... năm 202...

Stt	Địa điểm (xã)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn huyện (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$\frac{(5)=(4)}{(3)} \times 100$	(6)
1	Xã A				
Tổng toàn huyện		0	0	Tỷ lệ ≥100% là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)

- Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

..., ngày tháng năm 202...

Người lập

Xác nhận của UBND huyện

IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN

1. Hướng dẫn thực hiện

Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan (đạt): thực hiện theo quy định tại Quyết định 2332/QĐ-BCT, ngày 7/11/2022 của Bộ Công thương về hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

Hồ sơ minh chứng thực hiện theo Quyết định 2332/QĐ-BCT, ngày 7/11/2022 của Bộ Công thương về hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí về điện trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

V. TIÊU CHÍ 5: Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 95\%$)

1.2 Chỉ tiêu 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao (đạt)

Có 100% các công viên, hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể thao ngoài trời và phải đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, tập luyện thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cho người dân trong huyện.

1.3 Chỉ tiêu 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa

trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả (đạt)

a) Thực hiện theo pháp luật về di sản văn hóa, cụ thể

- Luật Di sản văn hóa (năm 2001) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa (năm 2009) (Các điều: 17, 18, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 41, 42, 43, 45);

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP; Nghị định số 109/2017/NĐ-CP; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP; Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL; Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL; Thông tư số 15/2019/TT.

b) Chỉ tiêu cụ thể

- Có 100% di tích và 100% di vật, cổ vật trong di tích trên địa bàn phải được kiểm kê, ghi danh. Định kỳ hàng năm tổng hợp số liệu, những biến động (tăng, giảm) của di tích về trên theo qui định.

- Đảm bảo 100% di tích trên địa bàn không bị xâm hại.

- Bảo đảm 100% di tích trên địa bàn khi tu bổ, phục hồi phải được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP và Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL.

- Lựa chọn di tích có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hóa và văn hóa phi vật thể tiêu biểu của địa phương đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia theo Thông tư số 09/2011/TT-BVHTTDL, đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL (nếu có).

1.4 Chỉ tiêu 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (đạt)

1.5 Chỉ tiêu 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục (cấp độ 2)

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (đạt $\geq 95\%$)

Bảng xác nhận tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm y tế của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh

2.2 Chỉ tiêu 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao (đạt)

- Văn bản thể hiện việc nghiệm thu, tiếp nhận, bàn giao, lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở công viên, hoặc quảng trường trên địa bàn huyện.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

2.3 Chỉ tiêu 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả (đạt)

- Có xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn huyện theo đúng quy định hướng dẫn thực hiện tiêu chí.

- Biên bản kiểm tra thẩm định tiêu chí của Ban Chỉ đạo cấp huyện.

2.4 Chỉ tiêu 5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (đạt)

Quyết định công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh.

2.5 Chỉ tiêu 5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục (cấp độ 2)

Quyết định cấp giấy chứng nhận chất lượng cho cơ sở giáo dục của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

VI. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (đạt), trong đó:

- Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên

Huyện đạt chỉ tiêu 6.1 “Có Khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế đạt từ 50% trở lên.

- Có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên

Thực hiện theo quy định tại Quyết định 1957/QĐ-BCT, ngày 28/9/2022 của Bộ Công Thương về việc ban hành Hướng dẫn chi tiết chi tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025

- Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (đạt)

1.2 Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến (đạt)

1.3 Chỉ tiêu 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định (đạt).

“Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định” thuộc tiêu chí số 6 về Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Chợ hạng 2 quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ. Trung tâm thương mại tại Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM về quy chế siêu thị, trung tâm thương mại.

1.4 Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả (đạt)

1.5 Chỉ tiêu 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (đạt)

a) Xây dựng chuyên mục du lịch trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện hoặc website riêng quảng bá du lịch của huyện hoặc fanpage du lịch của huyện trên mạng xã hội:

UBND cấp huyện có thể chọn 01 trong 03 hình thức ứng dụng nêu trên để xây dựng tiêu chí, tiêu chí.

b) Thông tin về điểm du lịch của huyện được thường xuyên cập nhật trên chuyên mục du lịch hoặc website du lịch của huyện hoặc fanpage du lịch của huyện trên mạng xã hội:

UBND cấp huyện có thể chọn 01 trong 03 hình thức ứng dụng nêu trên để xây dựng tiêu chí.

c) Chuyên mục du lịch/website du lịch của huyện có kết nối với website du lịch của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp tỉnh:

Hiện nay, Vĩnh Long chỉ có 01 ứng dụng duy nhất về thông tin du lịch là Cổng thông tin Du lịch thông minh do Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch vận hành. Vì vậy, đối với tiêu chí này, UBND cấp huyện sau khi lựa chọn 01 trong 03 ứng dụng để thực hiện tiêu chí theo điểm a, điểm b (nêu phần trên) phải có kết nối với Cổng thông tin Du lịch thông minh của tỉnh bằng hình thức “liên kết website”.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (đạt), trong đó:

- Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên

Huyện đạt chỉ tiêu 6.1 “Có Khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên” khi đáp ứng các yêu cầu sau:

STT	Hồ sơ công nhận	Hồ sơ chứng minh
1	Khu công nghiệp có trong Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế hoặc nằm trong phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế	Quy hoạch phát triển khu công nghiệp được phê duyệt hoặc phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
	Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

<i>STT</i>	<i>Hồ sơ công nhận</i>	<i>Hồ sơ chứng minh</i>
	Khu đất thực hiện đầu tư Khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai	Quyết định thu hồi và giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh cho nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định.
	Nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và báo cáo tiến độ thực hiện dự án theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp.
2	Tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp theo quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế đạt từ 50% trở lên	Báo cáo đánh giá hiện trạng của Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên

Hồ sơ minh chứng thực hiện theo Quyết định 1957/QĐ-BCT, ngày 28/9/2022 của Bộ Công Thương về việc ban hành Hướng dẫn chi tiết chi tiêu về cụm công nghiệp thuộc tiêu chí

Kinh tế trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

- Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ (đạt)

Huyện có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ khi đáp ứng các yêu cầu:

a) Huyện có cụm công nghiệp làng nghề được thành lập nằm trong quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Cụm công nghiệp làng nghề phải đáp ứng đúng các tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa, HTX, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

d) Cụm công nghiệp làng nghề được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

đ) Tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp làng nghề đạt trên 50%.

2.2 Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở

hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến (đạt)

Huyện có vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến khi đáp ứng các yêu cầu:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại điểm 3 Điều 3 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Vùng nguyên liệu tập trung được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đồng thời kiểm tra thực tế:

+ Về hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: Hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

+ Được cấp mã vùng theo quy định hiện hành.

+ Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

2.3 Chỉ tiêu 6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định (đạt)

Hồ sơ minh chứng chỉ tiêu, Chợ hạng 2 quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ. Trung tâm thương mại tại Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM về quy chế siêu thị, trung tâm thương mại.

2.4 Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả (đạt)

Huyện có xây dựng Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và

được triển khai hiệu quả, đạt được các mục tiêu theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2.5 Chỉ tiêu 6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (đạt)

- Tiêu chí, tiêu chí được đánh giá thông qua xem các đường link truy cập thông tin trên, thực hiện trực tiếp trên máy tính, điện thoại di động. Riêng fanpage du lịch thì phải cụ thể: tên fanpage, người quản trị, các nội dung đăng trên fanpage được xem trực tiếp khi khảo sát.

- Việc đánh giá tiêu chí thông qua xem các thông tin bài viết đăng trên ứng dụng.

- Việc đánh giá tiêu chí dựa trên việc kiểm tra trực tiếp kết nối trên Cổng thông tin du lịch thông minh với trang thông tin điện tử/website/fanpage có quảng bá du lịch địa phương của huyện.

VII. TIÊU CHÍ 7: MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.1, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

1.2 Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.2, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

1.3 Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường (đạt $\geq 80\%$)

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

a) Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

+ Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

Nhóm lúa: khoảng 10 -12 tấn phụ phẩm, rác thải hữu cơ/ha;

Nhóm đậu tách vỏ (đậu phộng,...): phát thải khoảng 10-11 tấn phụ phẩm/ha;.....

Nhóm cây ăn trái: thanh long phát thải rác thải hữu cơ, phụ phẩm khoảng 26-27 tấn/ha/năm

+ Thông kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

b) Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Huyện đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thông kê từ các xã trên địa bàn huyện (Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này), bảng tổng hợp chung của huyện (Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này);

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$. Thông kê từ các xã trên địa bàn huyện (Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này) và bảng tổng hợp chung của huyện (Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này).

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

a) Yêu cầu: Huyện đạt chuẩn các chỉ tiêu 7.3 thuộc tiêu chí số 7 về “Môi trường” khi đáp ứng yêu cầu:

Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu

gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường đạt $\geq 80\%$.

b) Phương pháp đánh giá:

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:

+ *Khối lượng chất thải phát sinh:*

Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

+ *Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:*

+ Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi.

+ Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

c) Đánh giá kết quả thực hiện:

Huyện đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các xã trên địa bàn huyện (*Phụ lục 3 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của huyện (*Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này*)

- Tỷ lệ trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái

chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại đạt $\geq 80\%$. Thông kê từ các xã trên địa bàn huyện (*Phụ lục 5 kèm theo tại tiêu chí này*) và bảng tổng hợp chung của huyện (*Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này*)

1.4 Chỉ tiêu 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 70\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.4, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*cách xác định và đánh giá theo chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới*).

1.5 Chỉ tiêu 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.5, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.5.1. Đối tượng/phạm vi

- Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác¹.

¹ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 9 Điều 3);

- Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân...²

1.5.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định³.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư tập trung phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải⁴.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận⁵.

+ Nước thải từ khu dân cư tập trung xả vào nguồn tiếp nhận hoặc công trình thủy lợi phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường⁶.

- Yêu cầu về thoát nước thải⁷:

² Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (khoản 8 Điều 3); Điều 4: “Nước thải từ các hộ thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung xả vào hệ thống thoát nước tại khu vực nông thôn phải tuân thủ các quy định hiện hành về BVMT khu dân cư nông thôn tập trung và các quy định quản lý hệ thống thoát nước địa phương”; Điều 23 quy định về xử lý nước thải phi tập trung: “Việc áp dụng giải pháp xử lý nước thải phi tập trung phải đạt được hiệu quả về kinh tế và BVMT, hạn chế được nguồn nước thải gây ô nhiễm và giảm thiểu các tác động trực tiếp của nước thải với môi trường”;

³ Luật BVMT 2020 (khoản 2 Điều 72);

⁴ Luật BVMT 2020 (điểm a khoản 2 Điều 86)

⁵ Luật BVMT 2020 (khoản 4 Điều 86);

⁶ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (khoản 1, 3, 6 Điều 4);

⁷ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định (Mục 2.16.15) (được ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng);

+ Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên.

+ Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh.

- Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác⁸.

1.5.3. Phương pháp xác định

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = $\frac{\text{Khối lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp}}{\text{Tổng khối lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện}} \times 100\%$.

1.6 Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 4m^2/\text{người}$)

Chỉ tiêu 7.6 thuộc Tiêu chí 7 về “Môi trường”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

⁸ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (xử lý nước thải phi tập trung) (khoản 4 Điều 1);

a) Yêu cầu

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là *Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn.*

- Điểm dân cư nông thôn: nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

b) Phương pháp đánh giá

- Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$.

- Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

1.7 Chỉ tiêu 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.7, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.7.1. Đối tượng/phạm vi

- “*Làng nghề* là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”⁹.

- Là làng nghề được công nhận theo quy định¹⁰.

⁹ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 3);

¹⁰ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 25); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 13 Điều 168);

1.7.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có cơ sở sản xuất trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải CTR, CTNH trái quy định về BVMT, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được¹¹.

- Chất lượng môi trường nước mặt, đất, không khí tại làng nghề đảm bảo không vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng.

1.7.3. Phương pháp xác định

- Không có cơ sở sản xuất hoặc làng nghề trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài (của Trung ương và cấp tỉnh).

1.8 Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 85\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.8, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí

¹¹ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (khoản 3, 4 Điều 35);

xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 7.7 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy -hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định (đạt $\geq 95\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.1, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2.2 Chỉ tiêu 7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (đạt 100%)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.2, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

2.3 Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường (đạt $\geq 80\%$)

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong trồng trọt**

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 17.7 (lĩnh vực trồng trọt), thống kê từ các xã trên địa bàn huyện (Phụ lục 1 kèm theo tại tiêu chí này) và bảng tổng hợp chung của huyện (Phụ lục 2 kèm theo tại tiêu chí này), bao gồm:

- Có thống kê hộ gia đình, trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; huyện đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ số hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn huyện;

- Có thống kê về số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm; khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi; Trong đó; huyện đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn huyện.

*** Đối với phụ phẩm nông nghiệp trong chăn nuôi**

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 7.3 lĩnh vực chăn nuôi bao gồm:

- Thống kê từ các xã trên địa bàn huyện (Phụ lục 4,5 kèm theo tại tiêu chí này) và bảng tổng hợp chung của huyện (Phụ lục 4 kèm theo tại tiêu chí này), :

- Có thống kê trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; huyện đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ số trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái

chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại trên địa bàn huyện.

- Có thống kê về số lượng khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi; Trong đó, huyện đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn huyện.

2.4 Chỉ tiêu 7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (đạt $\geq 70\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.4, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (*cách xác định và đánh giá theo chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới*).

2.5 Chỉ tiêu 7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (đạt $\geq 50\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.5, mục 2 phần V (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Danh sách cá nhân, tổ chức thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng

nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai nếu có).

2.6 Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (đạt $\geq 4m^2/người$)

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 7.6: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý).

2.7 Chỉ tiêu 7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.7, mục 2 phần V (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

- Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu cụ thể.
- Các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra.
- Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

2.8 Chỉ tiêu 7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (đạt $\geq 85\%$)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 7, nội dung tiêu chí 7.8, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 7.7 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 1:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Xã....., ngày.....tháng.....năm 202....

**THỐNG KÊ DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANG TRẠI SẢN XUẤT
TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

XãHuyện.....

STT	Tên	Địa chỉ (Xã)	Đội trồng cây (có phát sinh phụ phẩm)	Diện tích (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn/ ha)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)		Ghi chú
						Không có	Được thu gom, xử lý, tái sử dụng	
1	Nguyễn Văn A	Xã...	Lúa	1	10		8	Sử dụng ủ phân, thức ăn cho bò, trồng nấm rơm, đệm lót, nhiên liệu đốt...

2									
3									
...									
Tổng					A	B	C	D	

Ghi chú: Hộ không có tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN thì đánh dấu “x”

- Nhận xét, đánh giá:

- + Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (**D tấn**)/Tổng khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn áp (**B tấn**): **chiếm.....%**;
- + Tỷ lệ Số hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã: **chiếm.....%**.

Trưởng Ấp

(Ký tên, ghi họ và tên)

Phụ lục 2:

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện....., ngày.....tháng.....năm 202

THỐNG KÊ TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANNG TRẠI
SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Huyện/ThịTỉnh.....

STT	Tên Xã	Diện tích trồng trọt (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số hộ gia đình (trang trại) sản xuất trồng trọt	Tổng số hộ gia đình (trang trại) có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Xã A						
2	Xã B						
3							
Tổng			A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

- + Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (**B**)/Khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã (**A**): **tương đương chiếm %**;
- + Tỷ lệ Hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (**D**)/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã (**C**): **chiếm%**.

Lập bảng

(Ký tên)

Xác nhận UBND xã

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM

S TT	Họ và tên trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Khối lượng chất thải được thu gom (tấn)	Áp dụng biện pháp xử lý chất thải		
								Ủ phân (composting)	Sản xuất phân hữu cơ	Nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen)
Tổng cộng										

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

LẬP BẢNG

Lưu ý:

* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên, dê 200 con trở lên.

* Cách tính khối lượng chất thải trong chăn nuôi:

- Heo từ 1-1,5kg/ngày/con; trâu, bò từ 7-10kg/ngày/con; gia cầm từ 0.1 – 0.15kg/ngày/con.

* Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

- Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

- Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

- Đối với nước thải chăn nuôi áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học....

Phụ lục 4

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20.....

**THỐNG KÊ TỔNG HỢP DANH SÁCH
TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

S TT	Tên xã	Tổng số trang trại chăn nuôi	Tổng khối lượng chất thải được thu gom(Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số cơ sở chăn nuôi có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Xã A					
2	Xã B					
3						
Tổng		A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

- + Tỷ lệ Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (C)/Tổng khối lượng chất thải được thu gom (B): tương đương **chiếm** %;
- + Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (D)/Tổng số trang trại chăn nuôi (A): **chiếm**%.

XÁC NHẬN CỦA UBND HUYỆN.....

LẬP BẢNG

Phụ lục 5

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 20.....

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM

STT	Họ và tên trại chăn nuôi	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Loại phụ phẩm nông dùng (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ, đầu cá, tôm...)	Biện pháp tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp		
								Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi	Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi	Vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ.....

LẬP BẢNG

Lưu ý:

* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên, dê 200 con trở lên.

* Giới thiệu một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ...).

- Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

VIII. TIÊU CHÍ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt)

Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung khi đạt từ 43% trở lên.

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 18.1 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025)

1.2 Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (đạt ≥ 80 lít)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 18.2 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025)

1.3 Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 40\%$)

(Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 18.3 xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

Tổng hợp kết quả đánh giá các chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)
1	Chỉ tiêu 8.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung		

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá	Kết quả đánh giá (Đạt/ Không đạt)
	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn mức quy định đối với vùng	Đạt	
2	Chỉ tiêu 8.2 về Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm		
	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt bằng hoặc cao hơn 80 lít/người/ngày đêm và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.	Đạt	
3	Chỉ tiêu 18.3 về Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững		
	Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%	Đạt	

1.4 Chỉ tiêu 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (đạt ≥01 mô hình)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.4, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

1.4.1. Đối tượng/phạm vi

- “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm¹².

1.4.2. Yêu cầu/quy định cụ thể

- Cải tạo bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

- Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định¹³.

- Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

1.4.3. Phương pháp đánh giá

Xác định mô hình nước mặt (ao, hồ) bảo đảm yêu cầu/quy định cụ thể tại mục 2 tiêu chí 17.3 xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

1.5 Chỉ tiêu 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.5, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể:

¹² QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt: “Nước mặt là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm”.

¹³ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 8.4 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

- Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 70%.

1.6 Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.5 huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

1.7 Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (đạt 100%)

Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Yêu cầu:

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý.	100% số cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.	Khoản 4 Điều 65 Luật An toàn thực phẩm

1.8 Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (không)

Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện:

+ Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

+ Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

1.9 Chỉ tiêu 8.9. Có mô hình xã, ấp thông minh (đạt ≥ 01 mô hình)

1.9.1. Mô hình xã thông minh

*** Hạ tầng**

a) Xã có hạ tầng Internet cáp quang và thông tin di động 4G/5G đến ấp¹⁴.

b) Xã có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông¹⁵.

¹⁴ Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

¹⁵ Kế hoạch số 45/KH-UBND, ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Về triển khai “Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 -2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 48/KH-UBND, ngày 16/7/2022 của UBND tỉnh Triển khai chiến lược phát triển Thông tin cơ sở đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*** An toàn thông tin mạng¹⁶**

a) Hệ thống thông tin mạng nội bộ của xã được thẩm định và phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT theo quy định.

b) Các máy tính của đơn vị phải tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.

*** Hoạt động chính quyền số**

a) Tỷ lệ văn bản đến và văn bản đi của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản có tính mật) đạt 100%.

b) 100% hồ sơ lưu trữ của đơn vị được số hóa.

c) Xã có sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm.

*** Hoạt động kinh tế số**

Tỷ lệ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (có xây dựng website, tham gia sàn thương mại điện tử, ứng dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử) đạt 20%¹⁷.

*** Hoạt động về xã hội số**

¹⁶ Kế hoạch số 50/KH-UBND, ngày 27/6/2022 của UBND Triển khai rà soát, xử lý mã độc các hệ thống công nghệ thông tin tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2022

¹⁷ Kế hoạch số 07/KH-UBND, ngày 17/2/2022 của UBND tỉnh về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

a) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu đạt từ 70% trở lên¹⁸.

b) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu đạt từ 50% trở lên.

c) Tỷ lệ nhà ở trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số đạt 100%¹⁹.

1.9.2. Mô hình áp thông minh

* Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền²⁰

Cán bộ ấp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (<https://congdan.vinhlong.gov.vn>), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long); trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... để thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền trong ấp.

¹⁸ Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực Chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

¹⁹ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

²⁰ Kế hoạch số 30/KH-UBND, ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tỉnh Vĩnh Long.; Công văn số 793/BTTTT-THH, ngày 05/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thí điểm triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại các địa phương

Ấp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân.

* Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế...²¹

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... đạt từ 50% trở lên²².

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt); Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (đạt ≥ 80 lít); Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 40\%$)

- Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 17.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 + phụ lục 1, phụ lục 2 tại tiêu chí này

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm - phụ lục 3 tại tiêu chí này)

²¹ Kế hoạch số 38/KH-UBND, ngày 20/8/2022 của UBND tỉnh về hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh năm 2022.

²² Kế hoạch số 67/KH-UBND, ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

2.2 Chỉ tiêu 8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường (đạt ≥ 01 mô hình)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.4, mục 2 phần V (cột Hồ sơ minh chứng) Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Công trình/mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về BVMT tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.

2.3 Chỉ tiêu 8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn (đạt)

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số thứ tự 8, nội dung tiêu chí 8.5, mục 2 phần V Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Cụ thể: Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu 8.4 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2.4 Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 8.5 huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025.

2.5 Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (đạt 100%)

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.7, gồm:

- Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.6 Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (không)

Cung cấp tài liệu chứng minh huyện đạt chỉ tiêu 8.8, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện (nếu có).

- Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.9 Chỉ tiêu 8.9. Có mô hình xã, ấp thông minh (đạt ≥ 01 mô hình)

Đánh giá theo phụ lục 5 đính kèm theo tại tiêu chí này

Phụ lục 1: Cấp xã, huyện và tỉnh*
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng
của công trình cấp nước tập trung

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người /ngày/đêm ⁽²⁾ (80 lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Trạm cấp nước B	x			1.625				x			480	67

2																			
3																			
Tổng																			

*Cấp xã cấp nhật các công trình trong xã, cấp huyện cấp nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cấp nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): UBND xã liên hệ trạm cấp nước đóng trên địa bàn xã cung cấp số liệu theo đúng biểu mẫu hướng dẫn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

(1): Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

(2): Công thức tính: {Sản lượng nước trung bình ngày (m³) x 1000} / {tổng số hộ đã đầu nối thực tế x 4,4}.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có trạm cấp nước B phục vụ cho 1.625 hộ sử dụng nước sạch với công suất hoạt động $20 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Cách tính: $20 \text{ m}^3/\text{giờ} \times 24 \text{ giờ} = 480 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \rightarrow 480 \text{ m}^3 \times 1.000 \text{ lít} = 480.000 \text{ lít} \rightarrow 480.000 \text{ lít}/1.625 \times 4,4 = 67 \text{ lít/người/ngày}$.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND huyện

Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiểm nhiệm với các công trình có 250 đầu nói trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nói./.

..., ngày tháng năm 202...

Người lập

Xác nhận của UBND huyện

Phụ lục 3:

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí huyện NTM nâng cao

Tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống tại huyện, thị xã:.....

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND huyện, thị xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

I. Thành phần làm việc:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

2. Về phía huyện, thị xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

II. Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống như sau:

1. Chỉ tiêu 8.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung bằng hoặc cao hơn 43%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: hộ/..... hộ; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

2. Chỉ tiêu 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 80 lít trở lên.

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm đạt từ 80 lít trở lên: người/..... người; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

3. Chỉ tiêu 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 40% trở lên.

Đánh giá (đạt hay không đạt):

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

**** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:***

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng ngày.

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 4:
Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202.....
Huyện, tỉnh.....

TT	Xã	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Nguồn cấp nước	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
Tổng cộng						

..... ngày tháng năm 202...

Lập bảng

XÁC NHẬN UBND HUYỆN

Phụ lục 5:

UBND HUYỆN..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN CHỈ ĐẠO Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 202...

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 8.9 HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

S TT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	Tiêu chí 8.9: Có mô hình xã, ấp thông minh		
	8.9.1. Mô hình xã thông minh		
	8.9.1.1. Hạ tầng số (đạt) a) Xã có hạ tầng Internet cấp quang và thông tin di động 4G/5G đến ấp. b) Xã có hệ thống Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông. c) Xã có phòng họp trực tuyến.		Cung cấp: 1. VB của các đơn vị cung cấp hạ tầng thông tin di động 2. VB, tài liệu, BC về Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông 3. VB, tài liệu, BC về phòng họp trực tuyến
	1.2. An toàn thông tin mạng		

	a) Hệ thống thông tin mạng nội bộ của xã được thẩm định và phê duyệt hồ sơ cấp độ ATTT theo quy định. b) Các máy tính của đơn vị phải tham gia mạng truyền số liệu chuyên dùng và được triển khai giải pháp phòng chống mã độc, chia sẻ thông tin mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai giám sát ATTT, kết nối chia sẻ thông tin giám sát về Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh.		Cung cấp: 1. QĐ phê duyệt hồ sơ cấp độ và các tài liệu có liên quan 2. DS các máy tính (bao gồm tên người sd, tên máy, cấu hình máy, năm trang bị, tên phần mềm diệt mã độc,..)
	1.3. Hoạt động chính quyền số a) Tỷ lệ văn bản đến và văn bản đi của xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ văn bản có tính mật) đạt 100%. b) 100% hồ sơ lưu trữ của đơn vị được số hóa.		Cung cấp: 1. Tổng số VB đến của xã, tổng số VB đi của xã (STTTT kiểm tra lại số liệu trên PM so với sổ lưu VB đến và đi của đơn vị) 2. Tổng số hồ sơ lưu trữ của đơn vị ... Tổng số hồ sơ được số hóa

	c) Xã có sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm.		3. VB, tài liệu, BC về việc sử dụng nền tảng số để chỉ đạo, điều hành từ cấp ủy và chính quyền xã đến 100% cán bộ ấp, khóm
	1.4. Hoạt động kinh tế số Tỷ lệ Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (có xây dựng website, tham gia sàn thương mại điện tử, ứng dụng chữ ký số, hóa đơn điện tử) đạt 50%		Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã; Tổng số Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh, giới thiệu sản phẩm (kèm thông tin về ứng dụng đã triển khai của doanh nghiệp)
	1.5. Hoạt động về xã hội số a) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu đạt từ 70% trở lên.		Cung cấp: 1. Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có kỹ năng sử dụng các loại hình dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số thiết yếu.

	b) Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu đạt từ 50% trở lên. c) Tỷ lệ nhà ở trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số đạt 100%.	2. Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thể thanh toán được các dịch vụ thiết yếu 3. Tổng số nhà trong xã; Tổng số nhà trong xã được gắn mã địa chỉ trên nền tảng bản đồ số
	8.9.2. Mô hình áp thông minh	
	8.9.2.1. Người dân được tiếp cận các ứng dụng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền Cán bộ ấp có ứng dụng các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của chính quyền: Cổng thông tin tiếp nhận, trả lời ý kiến người dân (https://congdan.vinhlong.gov.vn), ứng dụng Smart Vĩnh Long; kênh zalo (chính quyền số Vĩnh Long,...); kênh facebook (chuyển đổi số tỉnh Vĩnh Long);	Cung cấp: 1. DS CB ấp, các nền tảng đã ứng dụng, số liệu báo cáo tuyên truyền. 2. QĐ thành lập tổ công nghệ số cộng đồng ấp

	trang thông tin điện tử xã; cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh,... để thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền trong ấp. Ấp có thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng để tuyên truyền các nền tảng phục vụ chuyển đổi số của tỉnh đã triển khai đến người dân.		
	8.9.2.2. Người dân sử dụng phương thức thanh toán điện tử cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động của ấp có tài khoản thanh toán điện tử, có thẻ thanh toán được cho các dịch vụ như: thanh toán tiền điện, nước, học phí, Internet, y tế... đạt từ 50% trở lên.		Tổng số người trong độ tuổi lao động của ấp; Tổng số người trong độ tuổi lao động của xã có tài khoản thanh toán điện tử, có thẻ thanh toán được các dịch vụ thiết yếu

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

.....Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

IX. TIÊU CHÍ 9: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG

1. Hướng dẫn thực hiện

1.1 Chỉ tiêu 9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao (đạt)

a) Đạt các nội dung tại hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 9.4 huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn huyện đạt chỉ tiêu 19.2 thuộc tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

1.2 Chỉ tiêu 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)

- Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp huyện.

- Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, đạt tỷ lệ 50%²³.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.1 Chỉ tiêu 9.1 An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao (đạt)

Hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận gồm có:

²³ Quyết định số 1127/QĐ-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Công bố các chỉ tiêu thuộc tiêu chí thông tin và truyền thông của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

- Tờ trình đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh xem xét đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Trung ương công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Biên bản họp của Ban chỉ đạo huyện.

- Báo cáo tình hình, kết quả xây dựng huyện nông thôn mới.

- Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh thành lập đoàn kiểm tra để xét đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Trung ương phúc tra đề nghị công nhận huyện nông thôn mới.

2.2 Chỉ tiêu 9.2. Có dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4)

Đánh giá theo phụ lục 1 đính kèm theo tại tiêu chí này

Phụ lục 1:

UBND HUYỆN.....
BAN CHỈ ĐẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 202...

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ
CHỈ TIÊU 9.2 HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

S TT	Tiêu chí	Đánh giá (Đạt/ Không đạt)	Hồ sơ kiểm chứng
	9.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 4		
	9.2.1 Có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với các dịch vụ công thuộc phạm vi UBND cấp huyện.		Cung cấp Danh mục dịch vụ công mức độ 4 tương ứng.
	9.2.2. Có hồ sơ phát sinh trực tuyến và xử lý trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến cung cấp mức độ 4, đạt 50%		Báo cáo thống kê kết quả thực hiện. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra thực tế trên phần mềm ứng dụng

LẬP BẢNG
(Họ tên, SĐT liên hệ)

.....Ngày tháng năm 20...
T/M BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN

PHỤ LỤC

BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Là huyện đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025).

2. Có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025).

3. Tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện đạt từ 95% trở lên (trong đó có tỷ lệ hài lòng của người dân ở từng xã đối với kết quả thực hiện từng nội dung xây dựng nông thôn mới nâng cao đạt từ 85% trở lên).

4. Đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, gồm:

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
1	Tiêu chí 1: Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt	Đạt	

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
2	Tiêu chí 2: Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối liên xã, liên vùng và giữa các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quá trình đô thị hóa	Đạt	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, có các hạng mục cần thiết về an toàn giao thông theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, lan can phòng hộ,...), được trồng cây xanh, được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng – xanh - sạch - đẹp	100%	
		2.3. Bến xe khách tại trung tâm huyện (nếu có theo quy hoạch) đạt tiêu chuẩn loại III trở lên	Đạt	
3	Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt	

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	
4	Tiêu chí 4: Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cấp điện tin cậy, ổn định, an toàn hành lang lưới điện và mỹ quan	Đạt	Sở Công thương
5	Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao	Đạt	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
		5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả	Đạt	
		5.4. Có 100% số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có ít nhất 01 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		5.5. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đạt kiểm định chất lượng giáo dục		
6	Tiêu chí 6: Kinh tế	6.1. Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên hoặc có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, trong đó:		
		- Có khu công nghiệp được lấp đầy từ 50% trở lên	Đạt	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		- Có cụm công nghiệp được đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và được lấp đầy từ 50% trở lên	Đạt	Sở Công thương
		- Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		6.3. Có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Sở Công thương
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		6.5. Hình ảnh điểm du lịch của huyện được quảng bá thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		7.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định	$\geq$ 95%	Sở Tài nguyên và Môi trường

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
7	Tiêu chí 7: Môi trường	7.2. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp	$\geq 50\%$	
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	4m ² / người	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 85\%$	

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
8	Tiêu chí 8: Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít	
		8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥ 40 %	
		8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về bảo vệ môi trường	≥ 01 mô hình	Sở Tài nguyên và Môi trường
		8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Stt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị hướng dẫn
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%	
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện	Không	
		8.9. Có mô hình xã, ấp thông minh	≥ 01 mô hình	Sở Thông tin và Truyền thông
9	Tiêu chí 9: An ninh trật tự - Hành chính công	9.1. An ninh, trật tự trên địa bàn huyện được giữ vững ổn định và nâng cao	Đạt	Công an tỉnh
		9.2. Có dịch vụ công trực tuyến	Mức độ 4	Sở Thông tin và Truyền thông

MỤC LỤC

CÔNG VĂN SỐ 21/VPĐP CỦA VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
VỀ VIỆC BAN HÀNH SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
TIÊU CHÍ ÁP NTM KIỂU MẪU, XÃ NTM KIỂU MẪU,
HUYỆN NTM, HUYỆN NTM NÂNG CAO.....3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH	7
II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG.....	8
III. TIÊU CHÍ 3: THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI	13
IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN	33
V. TIÊU CHÍ 5: Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC.....	33
VI. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ	42
VII. TIÊU CHÍ 7: MÔI TRƯỜNG	48
VIII. TIÊU CHÍ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG...	77
IX. TIÊU CHÍ 9: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG.....	94
PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025	114

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIÊU CHÍ XÂY DỰNG
HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

I. TIÊU CHÍ 1: QUY HOẠCH	123
II. TIÊU CHÍ 2: GIAO THÔNG	124
III. TIÊU CHÍ 3: THUỶ LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI.....	128
IV. TIÊU CHÍ 4: ĐIỆN	152
V. TIÊU CHÍ 5: Y TẾ - VĂN HÓA – GIÁO DỤC	152
VI. TIÊU CHÍ 6: KINH TẾ	155
VII. TIÊU CHÍ 7: MÔI TRƯỜNG	163
VIII. TIÊU CHÍ 8: CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG ...	187
IX. TIÊU CHÍ 9: HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG	211
PHỤ LỤC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025	214